

ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN NĂM CUỐI TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN
TRẦN THỊ QUỲNH TRANG

Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội

Nhận bài ngày 20/5/2026. Sửa chữa xong 28/6/2026. Duyệt đăng 29/6/2026.

Abstract

This study aimed to examine the current status of career orientation among final-year students at the University of Education, Vietnam National University, Hanoi. The study surveyed 216 final-year students using a self-developed questionnaire. The results indicated that students' career orientation was at a moderate level, approaching a high level. Among its dimensions, career awareness achieved the highest score, while career attitude received the lowest score. Although students had engaged in certain career preparation activities, limitations remained in developing career-related skills, preparing for job seeking, and identifying the fit between personal characteristics and occupational requirements. Based on these findings, several recommendations are proposed to enhance the effectiveness of career orientation for final-year students.

Keywords: Career orientation, career preparation, career development, final-year students, higher education.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh thị trường lao động đang thay đổi nhanh chóng dưới tác động của toàn cầu hóa, chuyển đổi số và sự phát triển của trí tuệ nhân tạo, việc chuẩn bị nguồn nhân lực có khả năng thích ứng và phát triển nghề nghiệp bền vững đang trở thành yêu cầu quan trọng của giáo dục đại học. Đối với sinh viên (SV) năm cuối, giai đoạn chuyển tiếp từ môi trường học tập sang môi trường lao động đòi hỏi cá nhân không chỉ sở hữu tri thức và kỹ năng nghề nghiệp mà còn phải có định hướng nghề nghiệp (ĐHNN) rõ ràng để đưa ra những quyết định nghề nghiệp phù hợp. ĐHN được hiểu là mức độ rõ ràng, chắc chắn và chủ động của SV trong việc nhận thức đặc điểm bản thân, hiểu biết về nghề nghiệp tương lai, xác lập mục tiêu nghề nghiệp và thực hiện các hành vi chuẩn bị cho quá trình gia nhập thị trường lao động. Quan niệm này được xây dựng trên cơ sở lý thuyết phát triển nghề nghiệp của Super (1990), tiếp cận quyết định nghề nghiệp của Gordon (1998) và lý thuyết kiến tạo nghề nghiệp của Savickas (2005, 2013).

Nhiều nghiên cứu đã khẳng định vai trò của ĐHN đối với sự phát triển nghề nghiệp của SV. Phân tích tổng hợp 90 nghiên cứu của Rudolph và cộng sự (2017) cho thấy khả năng thích ứng nghề nghiệp có mối liên hệ tích cực với bản sắc nghề nghiệp, lập kế hoạch nghề nghiệp, tự hiệu quả nghề nghiệp và khả năng có việc làm sau tốt nghiệp. Bên cạnh đó, tổng quan hệ thống của Soares và cộng sự (2022) trên 26 nghiên cứu về tham vấn nghề nghiệp cho SV đại học cho thấy các chương trình hỗ trợ nghề nghiệp có tác động tích cực đến năng lực ra quyết định nghề nghiệp, khả năng khám phá nghề nghiệp và sự sẵn sàng nghề nghiệp của người học.

Ở Việt Nam, nghiên cứu của Trần Quang Tuyền và cộng sự (2025) sử dụng dữ liệu thứ cấp từ khảo sát lực lượng lao động giai đoạn 2018-2022, cho thấy tình trạng không phù hợp giữa trình độ, chuyên ngành đào tạo và công việc của SV tốt nghiệp đại học vẫn tồn tại ở nhiều lĩnh vực, đồng thời dẫn đến những bất lợi về thu nhập và phát triển nghề nghiệp. Tuy nhiên, các nghiên cứu tập trung trực tiếp vào

Email: quynhtrang@vnu.edu.vn

định hướng nghề nghiệp của SV năm cuối, đặc biệt ở khối ngành khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên còn tương đối hạn chế. Vì vậy, việc nghiên cứu thực trạng ĐHNN của SV năm cuối Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQG Hà Nội) có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn, góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho các hoạt động tư vấn, hỗ trợ và phát triển nghề nghiệp cho SV.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo thiết kế cắt ngang, sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi nhằm thu thập dữ liệu về mức độ định hướng nghề nghiệp của sinh viên năm cuối Trường Đại học Giáo dục, ĐHQG Hà Nội. Khách thể nghiên cứu gồm 216 SV năm cuối đang theo học tại Trường Đại học Giáo dục, ĐHQG Hà Nội. Mẫu nghiên cứu được lựa chọn theo phương pháp thuận tiện, đảm bảo sự tham gia của SV thuộc nhiều ngành đào tạo khác nhau như Tham vấn học đường, Quản trị Công nghệ giáo dục, Quản trị trường học, Quản trị Chất lượng giáo dục, Sư phạm và Khoa học Giáo dục.

Bảng hỏi đo lường ĐHNN được nhóm nghiên cứu tự xây dựng gồm 32 items, dựa trên cơ sở lý luận của Lý thuyết phát triển nghề nghiệp của Super (1990) và lý thuyết hành vi có kế hoạch của Ajzen (1991) đồng thời tham khảo các nghiên cứu trong và ngoài nước về định hướng nghề nghiệp của SV. Thang đo gồm bốn thành phần: 1) Nhận thức nghề nghiệp (8 item); 2) Thái độ nghề nghiệp (7 item); 3) Ý định nghề nghiệp (7 item); 4) Hành vi chuẩn bị nghề nghiệp (10 item). Kết quả kiểm định độ tin cậy cho thấy các tiểu thang đều đạt độ nhất quán nội tại tốt, với hệ số Cronbach's Alpha dao động từ 0,859 đến 0,914. Cụ thể, nhận thức nghề nghiệp ($\alpha = 0,859$), thái độ nghề nghiệp ($\alpha = 0,897$), ý định nghề nghiệp ($\alpha = 0,902$) và hành vi chuẩn bị nghề nghiệp ($\alpha = 0,914$). Hệ số Cronbach's Alpha của toàn bộ thang đo đạt 0,963 cho thấy công cụ có độ tin cậy cao và phù hợp để sử dụng trong nghiên cứu.

Dữ liệu được thu thập thông qua hai hình thức khảo sát trực tuyến bằng Google Forms và khảo sát trực tiếp bằng phiếu hỏi trên giấy. Các bảng hỏi sau khi thu thập được kiểm tra, sàng lọc và loại bỏ những phiếu không hợp lệ trước khi tiến hành phân tích. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 26.0. Các thống kê mô tả được sử dụng để đánh giá thực trạng định hướng nghề nghiệp của SV, đồng thời các phân tích thống kê phù hợp được thực hiện nhằm xem xét sự khác biệt và mối liên hệ giữa các biến nghiên cứu.

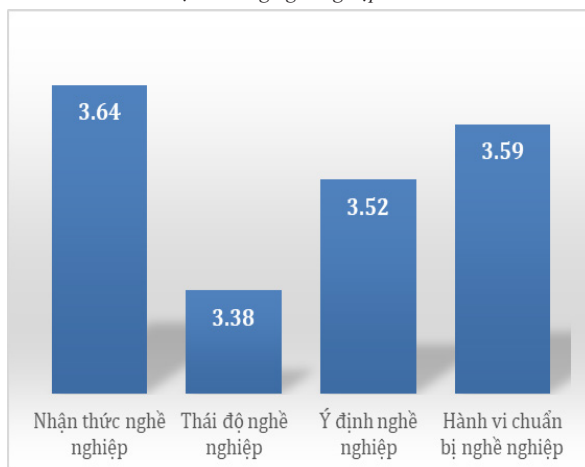
3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Thực trạng chung về định hướng nghề nghiệp của sinh viên năm cuối Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội

3.1.1. Đánh giá chung về định hướng nghề nghiệp của sinh viên năm cuối

Kết quả khảo sát cho thấy, điểm trung bình chung về ĐHNN của SV năm cuối Trường Đại học Giáo dục, ĐHQG Hà Nội ở mức trung bình có tiệm cận mức cao theo tiêu chí của thang đo ($\bar{X} = 3,59$; $ĐL = 0,56$). Điều này cho thấy hầu hết SV đã có những nhận thức, thái độ, ý định và hành vi nhất định trong quá trình ĐHNN, tuy nhiên mức độ rõ ràng và chủ động chưa thực sự rõ nét và vững chắc. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học nghề nghiệp khi cho thấy SV ở giai đoạn chuyển tiếp từ đại học sang thị trường lao động thường đã có những hiểu biết nhất định về nghề nghiệp nhưng chưa hoàn toàn chắc chắn trong việc lựa chọn và hoạch định con đường nghề nghiệp tương lai (Gordon, 1998). Kết quả nghiên cứu cũng phù hợp với quan điểm của Savickas (2013), theo đó sự phát triển nghề nghiệp là một quá trình liên tục, trong đó cá nhân từng bước hình

Biểu đồ 1: Định hướng nghề nghiệp của sinh viên năm cuối



thành bản sắc nghề nghiệp và khả năng thích ứng với các nhiệm vụ phát triển nghề nghiệp. Xét theo thành phần ĐHNN, nhận thức ở cao nhất (ĐTB=3,64), tiếp đến hành vi chuẩn bị (ĐTB=3,59), đến ý định (ĐTB=3,52), thấp nhất là thái độ (ĐTB=3,38). Kết quả này cho thấy SV năm cuối đã có sự hiểu biết tương đối rõ về nghề nghiệp tương lai cũng như bước đầu tham gia các hoạt động chuẩn bị nghề nghiệp, chẳng hạn như tìm kiếm thông tin, tích lũy kinh nghiệm và phát triển các kỹ năng cần thiết. Tuy nhiên, thái độ nghề nghiệp phản ánh sự hứng thú, niềm tin, mức độ cam kết hoặc cảm nhận tích cực đối với nghề nghiệp tương lai của SV chưa thực sự rõ ràng. Điều này cho thấy khoảng cách nhất định giữa nhận thức nghề nghiệp và sự sẵn sàng tâm lý đối với nghề nghiệp.

3.1.2. Sự khác biệt về định hướng nghề nghiệp của sinh viên năm cuối xét theo các yếu tố đặc điểm cá nhân và điểm học tập

Để xem xét sự khác biệt về mức độ ĐHNN của SV năm cuối theo các đặc điểm cá nhân, nghiên cứu tiến hành kiểm định T-test đối với giới tính, kiểm định ANOVA với ngành học và điểm trung bình tích lũy. Kết quả phân tích cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ ĐHNN giữa các nhóm SV theo giới tính ($F=0,002$; $p=0,96$), ngành học ($F=0,33$; $p=0,89$) và ĐTB tích lũy ($F=1,08$; $p=0,35$). Kết quả này cho thấy mức độ ĐHNN của SV năm cuối tương đối đồng đều giữa các nhóm khách thể. Nói cách khác, SV nam và nữ, SV thuộc các ngành đào tạo khác nhau hoặc có kết quả học tập khác nhau đều có mức độ ĐHNN tương đối tương đồng. Điều này cho thấy các đặc điểm nhân khẩu học và kết quả học tập không phải là những yếu tố tạo nên sự khác biệt đáng kể trong ĐHNN của SV năm cuối. Điều có thể lý giải SV năm cuối đều đang đứng trước vấn đề chung là chuẩn bị tốt nghiệp và gia nhập thị trường lao động, do đó có những mối quan tâm và nhu cầu nghề nghiệp tương đối giống nhau.

Kết quả này, có thể cho rằng ĐHNN của SV có thể liên quan nhiều hơn đến các yếu tố tâm lý và trải nghiệm cá nhân như sự hiểu biết về bản thân, tự hiệu quả nghề nghiệp, kinh nghiệm nghề nghiệp và các nguồn hỗ trợ từ môi trường xã hội (Lent và cộng sự, 1994). Việc ĐHNN cho SV năm cuối cần chú trọng đến những yếu tố có khả năng tác động trực tiếp hơn như mức độ hiểu rõ bản thân, sự rõ ràng về mục tiêu nghề nghiệp, trải nghiệm thực tiễn nghề nghiệp, khả năng thích ứng nghề nghiệp.

3.2. Mức độ định hướng nghề nghiệp qua các thành tố của sinh viên năm cuối Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội

3.2.1. Nhận thức nghề nghiệp của sinh viên năm cuối

Kết quả cho thấy, nhận thức nghề nghiệp của SV năm cuối ở mức trung bình, tiệm cận mức cao (ĐTB=3,64; ĐLC=0,60). Kết quả này cho thấy hầu hết SV năm cuối đã có hiểu biết tương đối rõ về ngành học, nghề nghiệp, yêu cầu nghề nghiệp, cơ hội việc làm và môi trường làm việc sau khi tốt nghiệp.

Bảng 1: Nhận thức nghề nghiệp của SV năm cuối

TT	Nội dung	ĐTB	ĐLC
1	Tôi hiểu rõ ngành của mình đang theo học	3,77	0,88
2	Tôi hiểu công việc của nghề mình đã lựa chọn	3,81	0,85
3	Tôi chưa thực sự hiểu rõ mình phù hợp với nghề nào.*	2,65	1,09
4	Tôi biết các yêu cầu cần thiết của nghề nghiệp mà mình lựa chọn.	3,79	0,92
5	Tôi biết các cơ hội việc làm của ngành mình theo đuổi.	3,79	0,88
6	Tôi hiểu rõ lộ trình phát triển của nghề nghiệp.	3,73	0,85
7	Tôi hiểu đặc điểm của bản thân liên quan nghề nghiệp	3,75	0,89
8	Tôi hiểu môi trường làm việc của nghề đã lựa chọn.	3,82	0,91
	Tổng	3,64	0,60

Chú thích: (*) Câu đảo ngược, đã được đảo điểm trước khi tính điểm trung bình

Xét từng nội dung, SV cho rằng hiểu môi trường làm việc của nghề đã lựa chọn ở mức điểm cao nhất

(ĐTB=3,82; ĐLC=0,91), tiếp đến hiểu công việc của nghề mình đã lựa chọn (ĐTB=3,81; ĐLC=0,85) và các em cho rằng biết các yêu cầu cần thiết của nghề nghiệp mà mình lựa chọn (ĐTB=3,79; ĐLC=0,92). Kết quả này cho thấy SV đã có những hiểu biết tương đối đầy đủ về đặc điểm nghề nghiệp, có thể nhờ quá trình học tập, thực tế, thực tập và tiếp cận thông tin nghề nghiệp trong quá trình đào tạo. Tuy nhiên, các em cho rằng mình chưa thực sự hiểu rõ mình phù hợp với nghề nào có điểm thấp nhất (ĐTB=2,65; ĐLC=1,09). Điều này chỉ ra vẫn còn một bộ phận SV chưa thực sự chắc chắn về mức độ phù hợp giữa đặc điểm bản thân và nghề nghiệp lựa chọn. Mức độ phân tán điểm tương đối lớn cũng phản ánh sự khác biệt đáng kể giữa các SV trong khả năng tự nhận thức và đánh giá sự phù hợp nghề nghiệp của bản thân. Như vậy, mặc dù SV đã có nhận thức tương đối rõ về nghề nghiệp và môi trường làm việc tương lai nhưng việc hiểu rõ bản thân trong mối quan hệ với nghề nghiệp vẫn là một thách thức đối với một số SV năm cuối.

3.2.2. Thái độ nghề nghiệp của sinh viên năm cuối

Theo kết quả nghiên cứu, thái độ nghề nghiệp ở SV năm cuối đạt ở mức điểm trung bình, thấp nhất trong bốn thành tố của ĐHNN (ĐTB=3,38; ĐLC=0,59). Kết quả này phản ánh SV đã có sự quan tâm nhất định đến nghề nghiệp tương lai nhưng mức độ yêu thích, hài lòng và gắn bó với nghề nghiệp đã lựa chọn còn ở mức trung bình.

Về nội dung đo có 7 item, trong đó SV cho biết mình quan tâm đến việc lựa chọn hướng đi sau khi tốt nghiệp ở mức cao (ĐTB=3,96; ĐLC=0,85) và hứng thú khi tìm hiểu nghề nghiệp tương lai (ĐTB=3,91; ĐLC=0,86). Kết quả này cho thấy phần lớn SV có sự quan tâm và chủ động trong việc tìm hiểu các cơ hội nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, với câu hỏi ngược đã được chuyển điểm lo lắng với ĐHNN sau khi ra trường có điểm thấp, độ lệch chuẩn cao (ĐTB=2,17; ĐLC=1,02). Điều này cho thấy, một bộ phận SV cảm thấy lo lắng hoặc thiếu tự tin về ĐHNN sau tốt nghiệp. Đồng thời, ĐLC cho thấy mức độ lo lắng nghề nghiệp có sự khác biệt đáng kể giữa các SV.

Như vậy, SV năm cuối thể hiện sự quan tâm và thái độ tương đối tích cực đối với nghề nghiệp tương lai. Tuy nhiên, cảm giác lo lắng về việc lựa chọn nghề nghiệp và triển vọng việc làm sau tốt nghiệp vẫn tồn tại ở một bộ phận SV, cho thấy nhu cầu được hỗ trợ về tư vấn nghề nghiệp và chuẩn bị tâm lý cho quá trình chuyển tiếp từ môi trường đại học sang thị trường lao động.

3.2.3. Ý định chuẩn bị nghề nghiệp của sinh viên năm cuối

Kết quả khảo sát cho thấy ý định nghề nghiệp của SV ở mức trung bình (ĐTB= 3,52; ĐLC=0,63). Điều này cho thấy, phần lớn SV năm cuối đã bước đầu xác định được mục tiêu nghề nghiệp tương lai, đồng thời thể hiện sự cam kết nhất định đối với lựa chọn nghề nghiệp của bản thân.

Bảng 3: Ý định chuẩn bị nghề nghiệp của SV năm cuối

TT	Nội dung	ĐTB	ĐLC
1	Tôi đã xác định rõ nghề nghiệp mà mình muốn theo đuổi sau khi tốt nghiệp.	3,78	0,97
2	Tôi có kế hoạch cụ thể cho nghề nghiệp tương lai.	3,72	0,91
3	Tôi sẽ theo đuổi đúng nghề nghiệp mà mình đã định hướng.	3,75	0,88
4	Tôi dễ thay đổi quyết định nghề nghiệp của mình*	2,56	1,09
5	Tôi quyết tâm theo đuổi nghề nghiệp đã lựa chọn.	3,74	0,88
6	Tôi chắc chắn về lựa chọn nghề nghiệp của mình.	3,72	0,87
7	Tôi đang tích cực chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.	3,81	0,85
	Tổng	3,52	0,63

Chú thích: (*) Câu đảo ngược, đã được đảo điểm trước khi tính ĐTB

Xét từng nội dung, SV cho rằng đang tích cực chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai có điểm cao nhất (ĐTB=3,81); tiếp đến xác định rõ nghề nghiệp mình muốn theo đuổi sau khi tốt nghiệp (ĐTB=3,78) và theo đuổi đúng nghề nghiệp mà mình đã định hướng (ĐTB=3,75). Điều này cho thấy SV năm cuối đã bước đầu

xác định được mục tiêu nghề nghiệp tương lai, đồng thời thể hiện sự cam kết nhất định đối với lựa chọn nghề nghiệp của bản thân. Tuy nhiên, các em dễ thay đổi quyết định nghề nghiệp của mình có điểm trung bình thấp nhất và độ lệch chuẩn cao ($\bar{X}=2,56$; $\sigma=1,09$). Điều đó phản ánh vẫn còn một nhóm SV chưa thực sự chắc chắn và có xu hướng thay đổi định hướng nghề nghiệp. Mức độ phân tán điểm khá lớn cũng phản ánh sự khác biệt đáng kể giữa các SV về mức độ cam kết đối với lựa chọn nghề nghiệp.

Nhìn chung, kết quả cho thấy SV năm cuối đã có ý định nghề nghiệp tương đối rõ ràng và tích cực. Tuy nhiên, vẫn ở mức $\bar{X}$ và một bộ phận SV vẫn đang trong quá trình cân nhắc và củng cố quyết định nghề nghiệp của bản thân trước khi chính thức gia nhập môi trường lao động trong tương lai.

3.2.4. Hành vi chuẩn bị nghề nghiệp của sinh viên năm cuối

Kết quả khảo sát cho thấy hành vi chuẩn bị nghề nghiệp của SV năm cuối đạt mức trung bình và tiệm cận mức cao ($\bar{X}=3,59$; $\sigma=0,68$). Điều đó cho thấy hầu hết SV năm cuối đã có những hành động tích cực nhằm chuẩn bị cho quá trình chuyển tiếp từ môi trường đại học sang thị trường lao động. Cụ thể, SV cho rằng các em tham gia thực tập hoặc làm thêm liên quan đến ngành học có $\bar{X}$ cao nhất ($\bar{X}=3,81$; $\sigma=0,93$), tiếp theo trao đổi và tìm kiếm lời khuyên từ những người có kinh nghiệm trong nghề nghiệp mình định hướng ($\bar{X}=3,78$; $\sigma=0,93$) và tìm hiểu về môi trường làm việc của nghề mình lựa chọn ($\bar{X}=3,75$; $\sigma=0,91$). Kết quả này cho thấy SV không chỉ quan tâm đến nghề nghiệp tương lai mà còn chủ động tích lũy kinh nghiệm thực tiễn, tìm kiếm thông tin và tranh thủ các nguồn hỗ trợ để chuẩn bị cho nghề nghiệp sau tốt nghiệp. Tuy nhiên, SV cho rằng mình trì hoãn việc suy nghĩ về nghề nghiệp tương lai có điểm thấp nhất và σ cao nhất ($\bar{X}=2,74$; $\sigma=1,20$). Điều này cho thấy vẫn còn một bộ phận SV có xu hướng né tránh hoặc chưa thực sự chủ động trong việc hoạch định nghề nghiệp tương lai. Mức độ phân tán điểm tương đối lớn ở các item như đăng ký khóa học nâng cao kỹ năng, chuẩn bị hồ sơ xin việc và lập kế hoạch sau tốt nghiệp phản ánh sự khác biệt đáng kể giữa các SV về mức độ chủ động và hành vi chuẩn bị nghề nghiệp.

Nhìn chung, SV năm cuối đã thực hiện hành vi chuẩn bị nghề nghiệp tương đối tích cực, đặc biệt ở các hoạt động trải nghiệm thực tế và tìm kiếm sự hỗ trợ nghề nghiệp. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận SV chưa thực sự chủ động trong việc hoạch định nghề nghiệp tương lai.

3.3. Một số giải pháp nâng cao định hướng nghề nghiệp cho sinh viên năm cuối Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội

3.3.1. Tăng cường trải nghiệm nghề nghiệp thực tế

Kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động tham gia thực tập hoặc làm thêm liên quan đến ngành học có điểm trung bình cao nhất ($\bar{X}=3,81$), chứng tỏ SV nhận thức được vai trò của trải nghiệm thực tiễn trong quá trình chuẩn bị nghề nghiệp. Tuy nhiên, mức độ này mới chỉ đạt ngưỡng khá, cho thấy không phải tất cả SV đều có cơ hội hoặc chủ động tham gia các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp. Do đó, nhà trường cần mở rộng mạng lưới hợp tác với các trường phổ thông, các cơ sở giáo dục khác, doanh nghiệp và tổ chức xã hội nhằm tạo thêm nhiều cơ hội thực tập nghề nghiệp cho SV. Đồng thời, có thể cho SV được thực tế, thực tập trải dài từ năm thứ nhất đến năm thứ tư dưới sự hướng dẫn chuyên môn và có giám sát về chất lượng. Nghiên cứu của Ocampo và cộng sự (2020) cho thấy SV tham gia thực tập có sự gia tăng đáng kể về khả năng thích ứng nghề nghiệp qua thời gian, trong khi nhóm không tham gia thực tập gần như không có sự phát triển tương tự. Bên cạnh đó, Shen và cộng sự (2024) khẳng định hiệu quả của hoạt động thực tập góp phần nâng cao sự tự tin về khả năng có việc làm của SV thông qua việc củng cố bản sắc nghề nghiệp.

3.3.2. Nâng cao năng lực tự định hướng và lập kế hoạch nghề nghiệp cho sinh viên

Kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động chuẩn bị hồ sơ xin việc của sinh viên còn ở mức chưa cao ($\bar{X}=3,58$), phản ánh sự thiếu chủ động trong việc lập kế hoạch nghề nghiệp dài hạn. Vì vậy, nâng cao năng lực tự định hướng và lập kế hoạch nghề nghiệp cần được xem là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của công tác hỗ trợ SV. Nhà trường cần triển khai các chương trình hỗ trợ SV xây dựng kế hoạch nghề nghiệp cá nhân, xác định mục tiêu nghề nghiệp ngắn hạn và dài hạn cũng như thường

xuân đánh giá sự phù hợp giữa năng lực bản thân và yêu cầu nghề nghiệp. Mỗi SV được hướng dẫn xây dựng hồ sơ phát triển nghề nghiệp từ năm thứ nhất và hoàn thiện dần trong các năm học tiếp theo có thể thông qua các hoạt động đầu năm của khoa, trường, Đoàn Thanh niên hay các câu lạc bộ phát triển kỹ năng nghề nghiệp. Khuyến nghị này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Kim và cộng sự (2024), cho thấy các quá trình quản lý nghề nghiệp mang tính chủ động có liên hệ tích cực với nhận thức về khả năng có việc làm trong tương lai và sự cam kết nghề nghiệp của SV.

3.3.3. Tăng cường hệ thống hỗ trợ và kết nối nghề nghiệp cho sinh viên

Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ tham gia các hoạt động chuẩn bị nghề nghiệp của SV năm cuối vẫn chưa thực sự nổi bật và chưa đồng đều giữa các SV đặc biệt ở các hoạt động phát triển kỹ năng và chuẩn bị tìm cơ hội việc làm. Do đó, nhà trường cần đẩy mạnh các hoạt động tham vấn hướng nghiệp cho SV nhóm lớn, nhóm nhỏ, tham vấn cá nhân, kết nối cựu SV và nhà tuyển dụng nhằm hỗ trợ SV xây dựng mục tiêu nghề nghiệp rõ ràng và chuẩn bị tốt hơn cho quá trình chuyển tiếp sang thị trường lao động. Giải pháp này được củng cố bởi nghiên cứu Whiston và cộng sự (2017), cho thấy tham vấn hướng nghiệp có tác động tích cực đến bản sắc nghề nghiệp, mức độ quyết định nghề nghiệp và đặc biệt là năng lực tự tin trong ra quyết định nghề nghiệp. Việc xây dựng mạng lưới hỗ trợ nghề nghiệp với sự tham gia của nhà trường, cựu SV và các đơn vị sử dụng lao động sẽ góp phần nâng cao hiệu quả ĐHNN và tăng cường sự sẵn sàng nghề nghiệp cho SV trước khi tốt nghiệp

4. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy ĐHNN của SV năm cuối Trường Đại học Giáo dục, ĐHQG Hà Nội nhìn chung đạt mức trung bình, có xu hướng tiệm cận mức cao. Trong đó, nhận thức về nghề nghiệp ở mức cao nhất, thái độ nghề nghiệp ở mức thấp nhất. Điều đó cho thấy mặc dù SV đã có nền tảng nhận thức tương đối tốt về nghề nghiệp nhưng việc chuyển hóa nhận thức thành động lực, sự chủ động và các hành động chuẩn bị nghề nghiệp cụ thể vẫn còn những hạn chế nhất định. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất tăng cường các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp, phát triển năng lực tự định hướng và lập kế hoạch nghề nghiệp, điều này giúp rút ngắn khoảng cách giữa kiến thức lý thuyết và thực tiễn, đồng thời đẩy mạnh công tác tham vấn hướng nghiệp và kết nối nghề nghiệp với cựu SV, nhà tuyển dụng nhằm nâng cao hiệu quả ĐHNN và sự sẵn sàng nghề nghiệp của SV sau khi tốt nghiệp, giúp các em sẵn sàng tham gia vào thị trường lao động.

Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211. [https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T).
- Gordon, V. N. (1998). Career decidedness types: A literature review. *The Career Development Quarterly*, 46(4), 386-403. <https://doi.org/10.1002/j.2161-0045.1998.tb00715.x>.
- Kim, S., Creed, P. A., Hood, M., & Bath, D. (2024). Protean career processes in young adults: Relationships with perceived future employability, educational performance, and commitment. *International Journal for Educational and Vocational Guidance*, 24, 10-24.
- Ocampo, A. C. G., Reyes, M. L., Chen, Y., Restubog, S. L. D., Chiñ, Y. Y., Chua-Garcia, L., & Guan, P. (2020). The role of internship participation and conscientiousness in developing career adaptability: A five-wave growth mixture model analysis. *Journal of Vocational Behavior*, 120, 103426.
- Savickas, M. L. (2005). The theory and practice of career construction. In S. D. Brown & R. W. Lent (Eds.), *Career Development and Counseling: Putting Theory and Research to Work* (pp. 42-70). John Wiley & Sons.
- Savickas, M. L. (2013). Career construction theory and practice. In S. D. Brown & R. W. Lent (Eds.), *Career development and counseling: Putting theory and research to work* (2nd ed., pp. 147-183). Hoboken, NJ: John Wiley & Sons.
- Shen, P., Wu, Y., Liu, Y., & Lian, R. (2024). Linking undergraduates' future orientation and their employability confidence: The role of vocational identity clarity and internship effectiveness. *Acta Psychologica*, 248, 104360. <https://doi.org/10.1016/j.actpsy.2024.104360>.
- Soares, J., Carvalho, C., & Silva, A. D. (2022). A systematic review on career interventions for university students: Framework, effectiveness, and outcomes. *Australian Journal of Career Development*, 31(2), 81-93.
- Super, D. E. (1990). A life-span, life-space approach to career development. In D. Brown & L. Brooks (Eds.), *Career Choice and Development: Applying Contemporary Theories to Practice* (2nd ed., pp. 197-261). Jossey-Bass.
- Rudolph, C. W., Lavigne, K. N., & Zacher, H. (2017). Career adaptability: A meta-analysis of relationships with measures of adaptivity, adapting responses, and adaptation results. *Journal of Vocational Behavior*, 98, 170-34.